

Số: 39 /2016/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức trợ giúp xã hội
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Liên bộ: Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Liên bộ: Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 302/TTr-SLĐTBXH ngày 30 tháng 11 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng, gồm:

- Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng theo Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

- Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất theo Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

- Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác theo Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

- Người đơn thân nghèo đang nuôi con theo Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

- Người cao tuổi theo Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

- Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật theo Điều 16 và Khoản 1, Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

- Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP từ 16 tuổi trở lên không tiếp tục học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì Chủ tịch UBND cấp xã xem xét đề nghị Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đến khi tự lập được cuộc sống, nhưng không quá 24 tháng theo quy định tại Khoản 5 Điều 27 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

b) Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng được hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng theo Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Khoản 3, Khoản 4 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

c) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội gồm:

- Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

- Đối tượng xã hội cần bảo vệ khẩn cấp theo Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

- Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP từ 16 tuổi trở lên đang sống trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội mà đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất, nhưng không quá 22 tuổi theo Khoản 2 Điều 27 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội (hệ số 1,0) là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa là **300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng)**.

a) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng thực hiện theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng thực hiện theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Mức trợ cấp nuôi dưỡng và chi phí mai táng đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thực hiện theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2015 về việc quy định mức trợ cấp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Giao cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này.

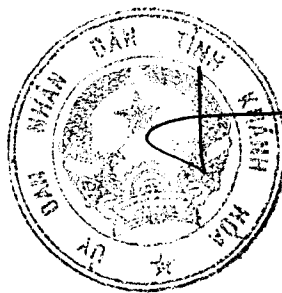
Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

(Đính kèm các Phụ lục)

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban TVQH (b/cáo);
- VP Chính phủ (b/cáo);
- Bộ Lao động – TBXH (b/cáo);
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, HĐND tỉnh (b/cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp Khánh Hòa;
- Đài PT-TH, Báo Khánh Hòa;
- Trung tâm công báo tỉnh (02 bản);
- Lưu VT, TmN, QP, HPN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

PHỤ LỤC I
MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG
(Kèm theo Quyết định số 39 /2016/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp xã hội	Hệ số hỗ trợ chăm sóc	Tổn g hệ số	Mức trợ cấp xã hội (đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	<p>Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:</p> <p>a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;</p> <p>b) Mồ côi cả cha và mẹ;</p> <p>c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</p> <p>đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</p> <p>e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;</p> <p>g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</p> <p>h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.</p> <p>i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</p> <p>k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.</p> <p>l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại</p>				

STT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp xã hội	Hệ số hỗ trợ chăm sóc	Tổn g hệ số	Mức trợ cấp xã hội (đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
	trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.				
1.1	Dưới 04 tuổi (theo Điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	2,5		2,5	750.000
1.2	Từ 04 tuổi trở lên (theo Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	1,5		1,5	450.000
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (theo Điểm c Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	1,5		1,5	450.000
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.				
3.1	Dưới 04 tuổi (theo Điểm d Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	2,5		2,5	750.000
3.2	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi (theo Điểm đ Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	2,0		2,0	600.000
3.3	Từ 16 tuổi trở lên (theo Điểm e Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	1,5		1,5	450.000
4	Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con)				
4.1	Đang nuôi 01 con (theo Điểm g Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	1,0		1,0	300.000
4.2	Đang nuôi 02 con (theo Điểm h Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	2,0		2,0	600.000
5	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.				

STT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp xã hội	Hệ số hỗ trợ chăm sóc	Tổn g hệ số	Mức trợ cấp xã hội (đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
5.1	Từ đủ 60 đến 80 tuổi (theo Điểm i Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	1,5		1,5	450.000
5.2	Đủ 80 tuổi trở lên (theo Điểm k Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	2,0		2,0	600.000
6	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng (theo Điểm l Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	1,0		1,0	300.000
7	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng (theo Điểm m Khoản 1 Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	3,0		3,0	900.000
8	Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	2,0		2,0	600.000
9	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em (theo Điểm b Khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	2,5		2,5	750.000
10	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm a Khoản 1 Điều 16 và Điểm a Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	2,0	1,5	3,5	1.050.000
11	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm a Khoản 1 Điều 16 và Điểm b Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	2,0	2,0	4,0	1.200.000
12	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm a Khoản 1 Điều 16 và Điểm c Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	2,0	2,0	4,0	1.200.000
13	Người khuyết tật nặng (theo Điểm c Khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	1,5		1,5	450.000
14	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi, người khuyết tật nặng là trẻ em (theo Điểm d Khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	2,0		2,0	600.000
15	Người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một	1,5	1,5	3,0	900.000

STT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp xã hội	Hệ số hỗ trợ chăm sóc	Tôn g hệ số	Mức trợ cấp xã hội (đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
	con dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm c Khoản 1 Điều 16 và Điểm a Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):				
16	Người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm c Khoản 1 Điều 16 và Điểm b Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	1,5	2,0	3,5	1.050.000
17	Người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm c khoản 1 Điều 16 và Điểm c Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	1,5	2,0	3,5	1.050.000
18	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP từ 16 tuổi trở lên không tiếp tục học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì Chủ tịch UBND cấp xã xem xét đề nghị Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đến khi tự lập được cuộc sống, nhưng không quá 24 tháng theo quy định tại Khoản 5 Điều 27 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.	1,5		1,5	450.000

* Ghi chú:

- Cột (3) = Cột (1) + Cột (2)
- Cột (4) = Cột (3) x 300.000đ

PHỤ LỤC II

MỨC HỖ TRỢ KINH PHÍ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NHẬN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG.

(Kèm theo Quyết định số 39 /2016/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đối tượng	Hệ số hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng	Mức hỗ trợ (đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)
1	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (theo khoản 3 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	1,0	300.000
2	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng (theo Điểm a Khoản 4 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	1,5	450.000
3	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên (theo Điểm b Khoản 4 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	3,0	900.000
4	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP (theo Điểm a Khoản 1 Điều 20 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	2,5	750.000
5	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP (theo Điểm b Khoản 1 Điều 20 Nghị định 136/2013/NĐ-CP).	1,5	450.000
6	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng là đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP (theo Điểm b Khoản 1 Điều 20 Nghị định 136/2013/NĐ-CP).	1,5	450.000

* Ghi chú:

- Cột (2) = Cột (1) x 300.000đ

PHỤ LỤC III

MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG VÀ KINH PHÍ MAI TÁNG ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI CÔNG LẬP.

(Kèm theo Quyết định số /2016/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

I. MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG:

STT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp nuôi dưỡng	Mức nuôi dưỡng (đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)
1	Trẻ em dưới 04 tuổi (theo Điểm a Khoản 1 Điều 26 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	5,0	1.500.000
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên (theo Điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	4,0	1.200.000
3	Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi (theo Điểm c Khoản 1 Điều 26 Nghị định 136/2013/NĐ-CP):	3,0	900.000
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội (theo Khoản 1 Điều 18 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	3,0	900.000
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội (theo Khoản 1 Điều 18 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	4,0	1.200.000

* Ghi chú:

- Cột (2) = Cột (1) x 300.000đ

II. CHI PHÍ MAI TÁNG:

Đối tượng bảo trợ xã hội sống trong cơ sở bảo trợ xã hội công lập khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bằng 36 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội (tương ứng với mức 10.800.000 đồng).